

VĂN BIA CHÙA TRƯỜNG XUÂN

Lược sử chùa Trường Xuân



Chùa Trường Xuân.

Chùa Trường Xuân, theo bài văn bia của Nguyễn Đình Tân thì xưa kia chùa có tên là 祈園庵 *Kỳ Viên am*. Vậy, am Kỳ Viên khai sinh và tồn tại vào thời gian nào? Không có tài liệu chính thức cho biết trực tiếp, nhưng trong bài mộ chí bà Chiêu Nghi Trần Thị Xạ (1716-1750),⁽¹⁾ ta đọc thấy một câu rằng: “朝退容與祈園拈香禮佛 *Triều thoái dung dĩ Kỳ Viên, niêm hương lễ Phật*”, có thể dịch: “Bãi chầu [bà] thường đến Kỳ Viên, đốt hương lạy Phật”. Kỳ Viên có thể là từ chung chỉ bất cứ ngôi chùa nào, nhưng các ông hoàng bà chúa xưa của dòng Nguyễn Phúc đi lễ chùa, thì không phải bất cứ chùa nào, mà là một chùa nhất định, nếu không ở ngay trong phủ chính thì cũng kề phủ chính hay một phủ ở nào đó.⁽²⁾ Chúa Nguyễn xây dựng chùa trong phủ chính (Phú Xuân), gọi là Giác Vương Nội Viện, mời sư về đảm trách Phật sự. Nhưng đây là vùng Chợ Dinh, chỉ có phủ nghị của chúa và phủ ở của các ông hoàng, nên Kỳ Viên am chỉ là một chùa tư.⁽³⁾ Chùa do ai khai sơn, không có tư liệu nào nói đến, nhưng bấy giờ là thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát và Định Vương Nguyễn Phúc Thuần, thì có thể là một đệ tử của sư Liễu Quán, pháp danh thuộc hàng chữ Tê (bài kệ truyền thừa của Sư: *Thiệt Tê Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trìng, Tâm Nguyên Quảng Nhuận, Đức Bổn Từ Vân, Giới Định Phước Huệ, Thể Dụng Viên Thông*). Ngài có đến 49 đệ tử đắc pháp, nhưng nay chúng ta biết rất ít, như các sư Tê Hiệp, Tê Mẫn, Tê Hiên ở tổ đình Thuyền Tôn, sư

Tê Ngữ ở chùa Ân Tông và Từ Lâm, sư Tê Vỹ ở chùa Đông Thuyền. Đến thế hệ chữ Đại thì đã vào thời Gia Long, các long vị đều ghi công họ “trùng kiến”, “trùng hưng” chùa cũ hay “khai kiến” chùa mới, đúng với tình hình chung lịch sử Phật giáo lúc bấy giờ...⁽⁴⁾

Sau năm 1786, nhà Tây Sơn thi hành một chính sách tôn giáo khắt khe, có thể do Bùi Đắc Tuyên thời Cảnh Thịnh chủ trì, phá bỏ chùa nhỏ, sát hạch thầy tu, bắt phải hoàn tục để chịu binh dịch và đóng thuế. Chùa lớn như Thiên Mụ còn đồ nát, hướng hồ am Kỳ Viên! Nhưng sau khi Bùi Đắc Tuyên đổ, ngay các quan trong triều bắt đầu phục hưng chùa chiền (Lê Quang Cao đúc chuông chùa làng Hạ Lang, Võ Văn Dũng đúc chuông chùa làng La Chữ...), nên nhân dân ấp Xuân An cũng sửa sang lại am Kỳ Viên làm chùa làng, gọi là chùa Xuân An. Sau triều Nguyễn xác lập, tuy vua Gia Long ban bố Điều lệ hương đảng, trong có khoản cấm làm chùa mới, tô tượng đúc chuông... nhưng chính các quan lại, các bà hậu cung tin rằng nhờ Phật độ trì mà tai qua nạn khỏi, nên ra sức góp công của ngoại hộ cho các nhà sư xây dựng lại chùa chiền xung quanh Huế. Trong phong trào đó, ngài Đạo Trung Chánh Định đại sư về trú trì chùa Kỳ Viên. Chuông cũ không còn, nên hai vợ chồng ông Hoàng Văn Cẩn, bà Lê Thị Cách đứng ra làm hội chủ, quyên cúng tiền đúc quả chuông mới vào tháng Năm năm Giáp Tý, Gia Long 3 (1804). Công việc quyên đúc khá thuận lợi, vì ông Cẩn chính là một trong ba vị quan Đờ Gia thuộc Bộ Công huân sức chín khẩu Thần công hiện đặt trước quảng trường Ngọ Môn, kê cửa Thê Nhân và Quảng Đức. Danh sách quyên cúng cũng cho thấy chùa được sự ngoại hộ rất mạnh của hàng ngũ quan viên. Tuy nhiên, Đạo Trung Chánh Định đại sư cũng không để lại dấu vết nào về gốc tích và hành trạng ngoài một dòng văn tắt trên minh chuông, và cũng không có một ghi chép nào khác về các vị kế thế trú trì suốt thế kỷ XIX.

Bấy giờ, tên chùa được ghi là 春安寺 *Xuân An tự*, lấy theo tên ấp sở tại.⁽⁵⁾ Năm Minh Mạng 16 (1835), thiện nam tín nữ thực hiện một cuộc lạc quyên để mở rộng cảnh chùa và đổi tên làm chùa Trường Xuân. Cái tên hiện nay bắt đầu từ đó. Bài văn bia của Nguyễn Đình Tân soạn khắc năm Tự Đức 14 (1861) có đoạn (dịch): “Tiếp đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835), quan viên, lính tráng và những kẻ thiện nam tín nữ trong ấp, nhiều người có lòng lành, tự bỏ tiền của cúng dường, nhân cũ lợp mới, do nhỏ mở to, chạm rồng vẽ phượng, rạng ngọc chói vàng. Ở tả hữu chùa thì có chuông có trống, tiếng đã thanh lại dài, vang lại vọng, có thể thức tỉnh niềm tục mà đưa mộng lẫn đến đài xuân; ở trước sau chùa thì có giếng có khe, nước đã ngọt lại ấm, lặng lại trong, có thể rửa sạch lòng trần mà chở chìm mê qua bến giác”. Qua thời Tự Đức, chùa còn được sửa sang, cũng chính Nguyễn Đình Tân cho biết trong bài văn bia: “Năm Tự Đức thứ 14 (1861), bởi mưa sa gió táp, tường đổ mái hư, lại tiếp tục một phen sửa lợp, sáng sửa dễ trông, mới mẻ tai mắt.

Năm nay, tượng khám, đồ thờ nước sơn phai nhạt, lại sửa sang tô thếp, màu sắc đỏ vàng rạng ngời chói lọi. Đẹp đấy, nguy nga biết bao!...”.

Sang thế kỷ XX, ngày 11/9/1904 (Giáp Thìn), một cơn bão khủng khiếp tràn qua Huế, tàn phá nặng nề vùng cố đô. Chùa Trường Xuân không tránh khỏi hư hỏng nhiều, đến nỗi phải thu hẹp quy mô cũ. Thiện nam tín nữ trong ấp lại đóng góp sửa sang, làm thành “chùa vương” (phương tự), thuộc loại nhà “tứ vị tam gian” (bốn mái ba căn) nhỏ hơn trước. Đó là quy mô còn lại đến nay, tuy năm Khải Định 9 (1924) có một lần tu bổ nữa. Khải Định năm đầu (1916), hòa thượng Phước Hậu nhận chức trú trì chùa Trường Xuân do sắc bằng của Bộ Lễ cấp. Qua tháng Bảy năm Khải Định 4 (1919), Hội đồng sơn môn cung thỉnh ngài lên trú trì chùa Linh Quang; người tiếp tục trông coi ngôi chùa là tự trưởng Dương Luyến, pháp danh Tâm Hạnh, tự Hòa Nguyên (ghi trên văn bia Khải Định 9, 1924), lại còn tự Song Ngọc, hiệu Ái Liên (ghi ở trang cuối một bản kinh của chùa). Sau Dương Luyến, chùa vào tay các “tục tăng” (từ dùng để chỉ các vị tu hành nhưng có vợ con, hành nghề pháp sư) và cư sĩ quản lý, việc phụng Phật, bảo trì thiếu chu đáo, tài sản mất dần. Cuối cuộc kháng chiến chống Pháp, cán bộ cách mạng địa phương thường lấy chùa làm nơi hội họp bí mật và cất giấu tài liệu, truyền đơn. Từ năm 1951, chính quyền sở tại phát hiện và đã ra lệnh đóng cửa chùa, cấm chỉ sư sãi và tín đồ lai vãng... Chùa bỏ hoang một thời gian dài hơn 25 năm, ngày càng đồi phế; đất chùa bị lấn chiếm, phạm vi sân vườn thu hẹp lại! Mãi sau năm 1975, Giáo hội mới cử đại đức Tịnh Quang (từ Đà Lạt ra) đến trú trì. Việc ấy nằm trong chủ trương phục hồi các ngôi cổ tự. Từ năm 1999, sư trú trì triệt giải ngôi “chùa vương”, xây dựng mới hoàn toàn, chỉ giữ lại tự khí và pháp khí cổ xưa. Sau đây chúng tôi mô tả theo hiện trạng năm 1993, khi chúng tôi đến khảo sát.⁽⁶⁾

Chùa Trường Xuân hiện nay nằm sâu trong một ngõ hẻm khá rộng ở cuối đường Chi Lăng rẽ về phía tây, giữa lát một lối xi măng tấm bề ngang khoảng 2m, chùa quay mặt về nam, “tọa Càn hướng Tốn” như Kinh Thành Huế, nhìn ra đường Chi Lăng. Sân và vườn đều nhỏ hẹp, cho nên không thể trồng cây lớn. Cái giếng chùa ngày xưa “nước đã ngọt lại ấm, lặng lại trong, có thể rửa sạch lòng trần mà chở chìm mê qua bến giác” bây giờ nằm khá xa ngoài phạm vi chùa. Qua khỏi sân, bước lên một dải thềm hẹp, chúng ta thấy ngay hai tấm bia đá thanh dựng trên lưng rùa, đặt đối diện nhau ở hai mép thềm đông tây. Bước vào tiền đường, nhìn lên trên gian giữa, tám biển hoành với ba chữ Hán lớn 長春寺 *Trường Xuân tự*; lạc khoản bên phải đề: 歲次丁酉年夏 *Tuế thứ Đinh Dậu niên hạ*, mùa hè năm Đinh Dậu, có lẽ là năm 1837, sau khi tôn tạo và đổi tên chùa năm 1835; lạc khoản bên trái đề: 春安邑吉日造 *Xuân An ấp cát nhật tạo*, ấp Xuân An làm vào ngày tốt. Sát vách trước, góc chái tây đặt cái trống lớn trên giá gỗ (trống mới), góc chái đông treo quả chuông đồng cổ, bài văn cho biết đức mùa hè năm Giáp Tý, Gia Long thứ ba

(1804), hội chủ là ông bà Hoàng Văn Cẩn, chứng minh là trú trì sa môn Đạo Trung, còn thợ khắc là các ông Nguyễn Văn Phụng, Tô Văn Tùng, Phan Văn Châu, đều thuộc Cục Ngân tượng (thợ bạc) của nhà nước...



Hai tấm bia ghi lịch sử chùa Trường Xuân và các lần trùng tu. Nguyên trước đây, bia đặt ở hai đầu đông - tây chính điện. Sau đợt triệt giải ngôi chùa cũ để xây mới hoàn toàn (1999), bia được dựng lại ở góc chái đông chính điện, bia của Nguyễn Đình Tân ở bên trái.

Văn bia chùa Trường Xuân

Chùa còn hai tấm bia đá. Cả hai cùng một kích thước, đồng dạng hoa văn, kiến tạo đồng thời, vốn do Nguyễn Đình Tân (1798-1873) cúng cho chùa từ trước. Một tấm, đến năm Tự Đức 14 (1861), nhân sửa chùa gặp lúc về hưu thông thả, Nguyễn Đình Tân viết bài văn cho thợ khắc, nay dựng bên mép thêm phía đông chính điện. Tấm còn lại thì mãi về sau, người ta đem ra sử dụng, một phần khắc văn năm Duy Tân 3 (1909), một phần khắc văn năm Khải Định 9 (1924), đều rất sơ sài xấu xí, dựng đối diện ở bên tây. Bia không có nhà che. Mỗi bia cao 103cm, trán rộng 66cm, thân rộng 57cm, dày 14cm. Trán bia đỉnh nhọn như cái dấu móc gộp bây giờ, tỏa xuống uốn lượn hình sóng nước, hoa văn lưỡng long tranh châu. Diềm bia trang trí rồng mây, đường nét khá mềm mại, tinh tế. Rùa đá đội bia cao 30cm, ngang 57cm, dài suốt từ đầu đến đuôi 85cm, chân và văn mai khắc chìm.

1. Bài văn bia của Nguyễn Đình Tân

Dịch nghĩa:

Bài văn bia chùa Trường Xuân (Lễ Bộ Thượng thư Nguyễn Đình Tân soạn)

Từ xưa, chùa thì có bia, cốt để nêu công đức mà truyền lại lâu dài. Ấp Xuân An ở Chợ Dinh thuộc tổng Phú Xuân huyện Hương Trà, cách Kinh thành một dặm. Nhà tôi đã đến ở đây nhiều năm rồi. Phía tây bắc ấp, trước kia có dựng một ngôi chùa, gọi là Kỳ Viên. Lúc đầu, khuôn khổ chật hẹp; đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835), quan viên, lính tráng và những kẻ thiện nam tín nữ trong ấp, nhiều người có lòng lành, tự bỏ tiền của cúng dường, nhân cũ lợp mới, do nhỏ mở to, chạm

rồng vẽ phượng, rạng ngọc chói vàng. Ở tả hữu chùa thì có chuông có trống, tiếng đã thanh lại dài, vang lại vọng, có thể thức tỉnh niềm tục mà đưa mộng lẫn đến đài xuân; ở trước sau chùa thì có giếng có khe, nước đã ngọt lại ấm, lắng lại trong, có thể rửa sạch lòng trần mà chớ chìm mê qua bến giác. Ôi! Vàng tuệ tỏa soi thoáng mát, mây lành che phủ sáng tươi, trong chùa ấy muôn thừa vẫn thường như thế; cỏ đồng đưa thoảng mùi thơm, cây tốt phủ rườm bóng rợp, trong chùa ấy bốn mùa đều có vẻ xuân.⁽⁷⁾ Cho nên đổi tên làm chùa Trường Xuân.

Năm Tự Đức thứ 14 (1861), bởi mưa sa gió táp, tường đổ mái hư, lại tiếp tục một phen sửa lợp, sáng sửa dễ trông, mới mẻ tai mắt. Năm nay, tượng, khám, đồ thờ nước sơn phai nhạt, lại sửa sang tô thếp, màu sắc đỏ vàng rạng ngời chói lợi. Đẹp đẽ, nguy nga biết bao! Ngôi chùa này ở nơi thắng địa, nhưng lập công đức, ắt nhờ con người mà lưu truyền vậy!⁽⁸⁾ Vào ngày khánh thành, những e lâu dài quên mất, ai nấy mong ghi lên đá tốt để tỏ rõ điều hay, cho nên xin ta làm bài văn. Trước kia, ta có cúng cho địa phương hai tấm bia nhưng chưa rảnh để viết. Nay, nhân vườn cũ về hư,⁽⁹⁾ duyên lành phước quả, thường thường ta cũng thích tham thiền. Nơi đây một khoảng cảnh quan, muôn vàn khí tượng, phố chợ mà xen lẫn suối rừng. Thừa ban đầu cũng chưa lấy gì làm đầy đủ lắm, ta chỉ xin chép đại khái thôi, người đời sau ai có lòng thì tiếp tục bổ sung cho. Ngôi chùa này không hư nát, tất lời văn của ta cũng được lưu truyền vậy, cho nên có bài minh rằng:

Kìa ngôi chùa cổ, từ bi phổ độ.
Danh thắng tuyệt vời, cảnh ấy nhờ người.
Văn nêu đá chép, thêm tươi thêm đẹp.
Công đức cao dày, truyền mãi nơi này...

Ngày mùng 1 tháng Ba năm Tự Đức thứ 14 (10/4/1861).

Toàn thể quan viên trong ấp kính ghi.

2. Văn khắc trên tấm bia thứ hai

2.1. Bia thời Duy Tân

Dịch nghĩa:

Mùa thu tháng Tám năm Duy Tân thứ ba (1909).

Vì cơn bão năm Giáp Thìn (1904) nên chùa mái không còn, cột rường lại hỏng, toàn dân trong ấp có lòng tốt tự bỏ của nhà cùng quyên góp rộng rãi, đổi làm chùa vuông, lấy hướng mới cuộc Bỏ Long, Tân Ất kiêm Dậu Mão. Vào ngày khánh thành, nhân có tấm bia trơn do ngài Thượng thư tướng công Nguyễn Đình (Tân) để lại, bèn chép bài văn này cùng danh sách thiện tín đàn việt cúng dường, để những cái tên lớn cùng được tồn tại lâu dài với bia đá. Nhưng bia hẹp người

đồng, không thể ghi đủ hết, nên xin tóm tắt mục chính trong đó ngầm chứa họ tên khó viết tách bạch.

Quan viên trong ấp cúng cộng: 77 đồng 9 hào.

Quan viên các nơi cúng cộng: 190 đồng 1 hào.

2.2. Bia thời Khải Định

Dịch nghĩa:

Bài tựa chùa Trường Xuân

Cuối xuân năm Giáp Tý, Khải Định thứ 9 (1924).

Chùa Trường Xuân ở ấp Xuân An, phường Đệ Lục, vừa xây dựng lại xong nhờ vào những người có lòng tốt, có nguyện lành, bèn khắc tên lớn thọ cùng đá tốt để nêu công đức. Vậy, làm bài tựa này.

Nguyễn Tư Mai, chức Kiểm thảo Viện Hàn Lâm, kính soạn.

Dương Luyến, pháp danh Tâm Hạnh, tự Hòa Nguyên,⁽¹⁰⁾ làm tự trưởng chùa Trường Xuân, kính khắc.

Các tín quan:

Nguyễn Lâm Sồ, Bác vật tham tá Tòa Nông chánh Trung Kỳ: kính cúng 30 đồng.

Bùi Hữu Thứ,⁽¹¹⁾ Thừa chỉ Viện Hàn Lâm, kính cúng 5 đồng.

Tôn Thất Đoan, Phó quản vệ Cảnh sát, kính cúng 15 đồng.

Tôn Thất Đào,⁽¹²⁾ cựu tư giáo, cùng gia đình kính cúng 5 đồng.

Tôn Thất Tụng, Phán sự Tòa Công chánh, hàm Điển tịch Viện Hàn Lâm, kính cúng 5 đồng.

Nguyễn Tư Ngộ, Phán sự Tòa Nông chánh, hàm Bát phẩm văn giai, kính cúng 20 đồng.

Phan Vĩnh Phước kính cúng 5 đồng; Ngô Càn Sương kính cúng 5 đồng.

Các tín nữ:

Mai Thị Cúc, pháp danh Tâm Thiện, tự Đề Huệ, vợ chính của Suất đội Lê, và con gái Lê Thị Tiệp, phu nhân của quý viên Tham tá Mi San,⁽¹³⁾ cùng cúng 50 đồng.

Nguyễn Thị Thuế, vợ chính của ông Phó quản vệ Cảnh sát, kính cúng 15 đồng.

Phù Thị Đào, kính cúng 5 đồng.

Tổng cộng tất cả là một trăm sáu mươi đồng.

Quan viên trong ấp kính dựng bia.

CHÚ THÍCH

- (1) Trần Thị Xạ (1716-1750) pháp danh Hải Pháp, quê ở làng Trung Quán, huyện Khang Lộc (nay là huyện Quảng Ninh) tỉnh Quảng Bình, con ông Khâm lý Năng Tài hầu (không rõ họ tên), sinh năm Bính Thân (1716), được chọn vào hầu chúa Nguyễn Phúc Khoát, phong Quý nhân; tuy thuộc hàng liệt phu nhân, nhưng bà rất được chúa ưu ái. Bà mất ngày 22 tháng Bảy năm Canh Ngọ (23/8/1750), được tặng là Chiêu Nghi liệt phu nhân, thụy Từ Mẫn, táng tại làng Dương Xuân, nay là phường Thủy Xuân, thành phố Huế, đây là ngôi mộ duy nhất còn nguyên vẹn tấm bia cổ với bài văn làm theo thể biền ngẫu rất hay. Xem thêm: Lê Nguyễn Lưu, “Đi tìm tác giả bài văn bia tấm mộ bà Chiêu Nghi Trần Thị Xạ”, Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 1 (135).2017, Huế.
- (2) Các chúa Nguyễn ngoài phủ chính là trung tâm chính trị, còn xây dựng phủ riêng nhiều nơi để trú ẩn khi đi ra ngoài, tương tự như hành cung thời Nguyễn, hoặc dành cho vợ con ở, như phủ Toàn Thắng, phủ Dương Xuân, phủ Phú Hương...
- (3) Xem bản đồ của Đoàn quận công Bùi Thế Đạt vẽ năm Giáp Ngọ (1774) dâng lên chúa Trịnh Sâm nhân dịp cùng Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc và Xuân quận công Nguyễn Nghiễm vào đánh Thuận Hóa, chúng ta thấy ngay tại vị trí đang xét có một phủ nhỏ không đề tên, chỉ viết một chữ “Phủ”, nhưng bên cạnh có chữ “Dinh Thị” (Chợ Dinh), cũng thuộc địa bàn xã Phú Xuân lúc bấy giờ (trích trong tập *Hồng Đức bản đồ* do Viện Khảo cổ Sài Gòn tổ chức dịch, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản năm 1962, tr. 145). Phủ ấy còn thấy ghi trong bản đồ cận đại, đầu thế kỷ XX do *Bulletin des Amis du Vieux Hué* vẽ lại năm 1933, đề “Phủ Chợ Dinh”. Phủ Chợ Dinh được xây dựng khoảng 1738-1744, khi Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi hoặc xưng vương, dành cho các bà nội cung. Chiêu Nghi Trần Thị Xạ ở đây, nên mới thường sang Kỳ Viên “đốt hương lạy Phật”. Chi tiết này cũng cho phép xác định chùa được khai sơn và tồn tại trong sinh thời của bà, do đệ tử của ngài Liễu Quán.
- (4) Hà Xuân Liêm cho rằng chùa do chúa Nguyễn Phúc Khoát dựng nên để các bà trong cung phủ có nơi lễ cúng Phật gần với chỗ ở của các bà, vì hai lẽ: 1. Chúa Nguyễn Phúc Khoát hiệu Từ Tế Đạo Nhân, từng ban biển hiệu “Sắc tứ” cho ba chùa ở ba hướng không do phủ chúa lập ra quanh chính dinh Phú Xuân (Báo Quốc, Khánh Vân, Quang Đức), nhưng Kỳ Viên thì không, nên chùa này phải thuộc Nội Viện (Chúng tôi thấy lý do này khá bấp bênh: Chắc gì chùa không có biển hiệu “Sắc tứ”, vì chùa nhỏ, trải qua thời Trịnh và Tây Sơn đã tiêu trầm, biển hiệu cũng chỉ là vật bằng gỗ, khó thể tồn tại, cho nên Nguyễn Đình Tân không nói đến, trong lúc ba chùa Báo Quốc, Khánh Vân, Quang Đức dù hư hỏng nhưng vẫn còn đủ để trùng tu đầu thời Gia Long. Và lại, chùa Khánh Vân do một bà di của chúa Nguyễn Phúc Chu dựng để tu hành, không có nhà sư nào khai sơn, thì cũng coi như thuộc phủ chúa. Thời Nguyễn, các chùa do người nội cung lập ra đều được “Sắc tứ” như Từ Hiếu, Kim Quang...). 2. Bà Chiêu Nghi Trần Thị Xạ pháp danh là Hải Từ, không thuộc dòng kệ Liễu Quán, vì các ngài có thể thứ chữ “Hải” trong dòng kệ này đều sống vào khoảng thời vua Thành Thái, 1889-1906 (đúng như vậy, nhưng bà Chiêu Nghi có thể quy y thụ giới từ trước, lúc còn ở trong nội cung phủ chính, đến lúc về phủ Chợ Dinh, tiện có chùa gần kề thì đến lễ Phật, sao lại còn phân biệt tông phái? Chẳng phải đạo Phật chủ trương “Pháp môn bất nhị”, “Vạn pháp quy nhất” đó ư?). Nay nói chùa do một đệ tử của ngài Liễu Quán khai sơn thì cũng chỉ là giả thuyết mà thôi; nếu bảo chùa do phủ chúa lập ra thì cũng như vậy.
- (5) Ấp Xuân An thuộc xã Phú Xuân, tổng Phú Xuân, tiếp giáp làng An Quán, nằm trong khu vực Chợ Dinh, nơi lý sở của Chính Dinh thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát; đến cuối thế kỷ

- XIX - đầu thế kỷ XX đổi thuộc phường Đệ Lục, từ năm 1935 thì thuộc phường Phú Mỹ, và nay thuộc phường Phú Hiệp, nhân dân thường gọi là Bãi Dâu.
- (6) Chúng tôi gồm Lê Nguyễn Lưu, Huỳnh Đình Kết (cán bộ Nhà Bảo tàng Văn hóa Dân gian Huế), Trần Phú Trác (cộng tác viên), thực hiện chuyến du khảo ngày 30/5/1993 nhằm tìm hiểu nhân vật Nguyễn Đình Tân, đến chùa Trường Xuân trọn một ngày, làm việc và tiếp chuyện với đại đức Tịnh Quang. Đại đức rất niềm nở ân cần, tạo điều kiện cho chúng tôi đạt kết quả tốt. Sau đó, tôi đã thay mặt anh em viết bài đăng tạp chí *Huế Xưa & Nay* số 6 năm 1994.
 - (7) Đoạn văn miêu tả này cho chúng ta biết vùng chung quanh chùa hồi bấy giờ còn là đồng ruộng, cây cối xanh um, có suối nước trong, khung cảnh thoáng mát, thế mà ngày nay nhà cửa san sát. Cho hay “thế gian biến cải vũng nên đồi” (thơ Nguyễn Bình Khiêm) nhanh chóng thật!
 - (8) Theo sách *Tả truyện*, Thúc Tôn Báo chia những người không bao giờ mục nát làm ba hạng, ông nói: “*Thái thượng hữu lập đức, kỳ thứ hữu lập công, kỳ thứ hữu lập ngôn, tuy cửu bất phế, thử chi vị bất hủ*” (Trên hết là lập đức, thứ hai là lập công, dưới nữa là lập ngôn, tuy trải qua lâu dài nhưng không bị bỏ mất, ấy gọi là “ba cái không mục nát”). Nhưng nhà Nho nói thêm nếu không lập ngôn thì lấy gì truyền lại công đức cho đời sau...
 - (9) Bài bia viết năm Tự Đức 14 (1861). Theo những lời này thì lúc đó Nguyễn Đình Tân đã về hưu, khác với *Thực lục* và *Liệt truyện*. Hai sách này chép ông làm quan ở Bắc, mãi đến năm Quý Hợi, Tự Đức thứ 16 (1863) mới xin nghỉ, được vua gọi về kinh và cho hưu trí với hàm Binh Bộ Thượng thư, sau khi ông mất mới truy tặng Lễ Bộ Thượng thư. Có thể, sách chép nhầm năm ông về hưu, còn bia thì khắc muộn lúc ông đã qua đời.
 - (10) Nhà Bảo tàng Văn hóa Huế có giữ mấy cuốn sách chữ Hán cũ của chùa Trường Xuân, do một cộng tác viên tặng lại. Trên trang cuối tập kinh Phật thấy ghi thêm bằng bút lông mực tàu: Dương Luyến tự Song Ngọc, hiệu Ái Liên. Tuy vậy, không ai biết gốc tích, hành trạng vị tự trưởng này.
 - (11) Bùi Hữu Thứ (1889 - ?): Người xã An Ninh, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên (nay thuộc phường Hương Long, thành phố Huế), đỗ cử nhân khoa Kỷ Dậu, Duy Tân 3 (1909); đỗ phó bảng khoa Kỷ Mùi, Khải Định 4 (1919); làm Thừa phái Bộ Lại, đổi Giáo thụ huyện Vĩnh Linh (Quảng Trị). Cùng họ với ông là Bùi Hữu Hưu (1880 - ?): Nguyên tên Ma, đỗ cử nhân khoa Kỷ Dậu, Duy Tân 3 (1909), đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi, Khải Định 4 (1919), làm quan ở Nội Các.
 - (12) Tôn Thất Đào: một họa sĩ nổi tiếng ở Huế, từng cộng tác với *BAVH*, sau giảng dạy môn Họa ở các trường trung học tại Huế.
 - (13) Mi San: cái tên này có vẻ là người Pháp, thời bấy giờ hay gọi quan viên người Pháp là “quý quan”, “quý viên”.

PHỤ LỤC

1. Bài văn bia của Nguyễn Đình Tân

Nguyên văn:

長春寺碑
禮部尚書阮廷賓撰

寺之有碑所以表功德而壽其傳也香茶縣富春總營市春安邑去京城一里許余家世卜居于茲亦有年矣邑其西北前經構作梵宇名為祈園庵一初堂基猶覺窄狹嗣明命十六年邑內員弁並諸善信人家

多有惠心自出常產供養辰因其舊葺而新之廣而大之翬飛鳥翠金壁輝煌寺之左右有鐘鼓其聲清以越
 嘹以嘒可以愜俗慮而引夢醉於春臺寺之前後有井泉其水甘以溫澄以虛可以洗塵心而度沉迷於覺岸
 歟夫慧日臨而爽塏慈雲覆而熙明此寺中之萬古常如此也野芳發而幽香佳木秀而繁蔭此寺中之四序
 長有春也故改之曰長春寺嗣德十四年以風雨撞撼牆宇垂頽又繼一番補葺燦然大觀而耳目爲之一新
 矣本年像龕祀器漆飛淡再行修飾丹雘色相光耀洋乎凜烈是寺也以地而勝而立功立德則以人而傳歟
 慶成之日恐其久或忘咸願登諸貞岷以著其美徵文於余余前在地方有供石碑二座辰未暇求以文茲因
 退休故園而善緣福往往愛參禪矣其間一臺景致氣象萬千城市而林泉始不可以具狀余爲書其大概焉
 後之人有善心嗣而葺之庶斯寺之不朽而余言亦得並傳也於是銘曰

昭提寺古慈悲普度

名勝超然景以人傳

貞石銘揚厥美斯彰

表表功德永垂無極

嗣德十四年三月初一日

仝本邑官員謹誌

Phiên âm:

Trường Xuân tự bi
Lễ Bộ Thượng thư Nguyễn Đình Tân soạn

Tự chi hữu bi, cổ hỹ, sở dĩ biểu công đức nhi thọ kỳ truyền dã. Hương Trà huyện, Phú Xuân tổng, Dinh Thị, Xuân An ấp, khứ Kinh Thành nhất lý. Hứa dư gia thế bốc cư vu tư diệc hữu niên hỹ. Ấp kỳ tây bắc, tiền kinh cầu tác phạm vũ, danh vi Kỳ Viên am. Nhất sơ, đường cơ do giác trách hiệp. Tự Minh Mạng thập lục niên, ấp nội viên biên tịnh chư thiện tín nhân gia, đa hữu huệ tâm, tự xuất thường sản cung dưỡng, nhân kỳ cựu tập nhi tân chi, quảng nhi đại chi, huy phi điều thúy, kim bích huy hoàng. Tự chi tả hữu hữu chung cổ, kỳ thanh thanh dĩ viết, liêu dĩ lượng, khả dĩ tĩnh tục lự nhi dẫn mộng tuý ư xuân đài; tự chi tiền hậu hữu tĩnh tuyên, kỳ thủy cam dĩ ôn, trùng dĩ hư, khả dĩ tẩy trần tâm nhi độ trầm mê ư giác ngạn. Dư phù! Tuệ nhật lâm nhi sáng khải, từ vân phú nhi hy minh, thử tự trung chi vạn cổ thường như thử dã; dã phương phát nhi u hương, giai mộc tú nhi phiên ám, thử tự trung chi tứ tự trường hữu xuân dã. Cổ cải chi viết Trường Xuân tự.

Tự Đức thập tứ niên, dĩ phong vũ chàng hám, tường vũ thủy đòi. Hựu kế nhất phiên bổ tập, xán nhiên đại quan, nhi nhĩ mục vi chi nhất tân hỹ. Bản niên, tượng khám, tự khí tất phi đạm, tái hành tu sức đan hoạch, sắc tướng quang diệu, dương hồ lẫm nhiên! Thị tự dã, dĩ địa nhi thắng, nhi lập công lập đức tắc dĩ nhân nhi truyền dư! Khánh thành chi nhật, khùng kỳ cửu hoặc vong, hàm nguyện đăng chư trình miên dĩ trừ kỳ mỹ, trưng văn ư dư. Dư tiền tại địa phương hữu cung thạch bi nhi tòa, thời vị hạ cầu dĩ văn. Tự nhân thoái hưu cổ viên, nhi thiện duyên phước quả, vắng vắng ái tham thiền hỹ. Kỳ gian nhất đài cảnh trí, khí tượng vạn thiên, thành thị nhi lâm tuyên, thủy bất khả dĩ cụ trạng, dư vi thư kỳ đại khái yên. Hậu chi nhân hữu thiện tâm tự nhi tập chi. Thứ tư tự chi bất hủ nhi dư ngôn diệc đắc tịnh truyền dã. Ư thị minh viết:

Chiêu đề tự cổ, từ bi phổ độ.

Danh thắng siêu nhiên, cảnh dĩ nhân truyền.

Trình thạch minh dương, quyết mỹ tư chương.

Biểu biểu công đức, vĩnh thủy vô cực.

Tự Đức thập tứ niên tam nguyệt sơ nhất nhật.

Đồng bản ấp quan viên cần chí.

2. Văn khắc trên tấm bia thứ hai

2.1. Bia thời Duy Tân

Nguyên văn:

維辛三年秋八月同邑人因甲辰年風災寺宇難存樑棟重體善念出自常心並行勸募改建方寺向用補龍局辛乙兼酉卯樂成之日因上書阮廷相公所留素碑備輯文併刻善信檀那樂供鴻名與石同壽第碑狹人稠不能盡勒姑略某大概云所有銜名別書于扁

一邑內官員人供銀共七十七元九毛

一十方官員供銀共一百九十元一毛

Phiên âm:

Duy Tân tam niên thu bát nguyệt.

Đồng ấp nhân, nhân Giáp Thìn niên phong tai, tự vũ nan tồn lương đồng, trùng thể thiện niệm, xuất tự thường tâm tịnh hành phổ khuyến, cải kiến phương tự, hướng dụng Bồ Long cục Tân Ất kiêm Dậu Mão. Lạc thành chi nhật, nhân Thượng thư Nguyễn Đình tướng công sở lưu tổ bi, bị tập văn tính khắc thiện tín đàn na lạc cúng hồng danh dữ thạch đồng thọ. Đệ bi hiệp nhân trừ, bất năng tận lực, cô lược mỗ đại khái vân sở hữu hàm danh biệt thư vu biên.

Nhất ấp nội quan viên nhân cúng ngân cộng thất thập thất nguyên cửu mao.

Nhất thập phương quan viên nhân cúng ngân cộng nhất bách cửu thập nguyên nhất mao.

2.2. Bia thời Khải Định

Nguyên văn:

長春寺序

啓定九年歲在甲子維暮之春第六坊春安邑之長春寺重營初成因有常心咸孚善願爰刻鴻名壽諸貞石以表功德是爲序

翰林院檢討阮思梅奉撰

長春寺寺長楊懋法名心亨字和元宮鑄

一信官以下。。。。。

一信女以下。。。。。

合共壹百陸拾元

同本邑官員謹誌

Phiên âm:

Trường Xuân tự tự

Khải Định cửu niên tuế tại Giáp Tý duy mộ chi xuân.

Đệ Lục phường Xuân An ấp chi Trường Xuân tự trùng dinh sơ thành. Nhân hữu thường tâm hàm phu thiện nguyện, viên khắc hồng danh thọ chư trình thạch, dĩ biểu công đức. Thị vi tự.

Hàn Lâm Viện Kiểm thảo Nguyễn Tư Mai phụng soạn.

Trường Xuân tự tự trưởng Dương Luyến, pháp danh Tâm Hanh, tự Hòa Nguyên, cung thuyên.

Nhất tín quan dĩ hạ.....

Nhất tín nữ dĩ hạ.....

[Danh sách xem ở bài dịch nghĩa]

Đồng bản ấp quan viên cần chí.